

Số: /KH-KHCN

Bắc Giang, ngày tháng 7 năm 2022

## **KẾ HOẠCH**

### **Dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính-ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025**

Căn cứ Công văn số 1762/STC-QLNS ngày 08/7/2022 của Sở Tài chính về việc xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính-ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025; Sở Khoa học và Công nghệ (KH&CN) xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính-ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025 với các nội dung cụ thể như sau:

#### **A. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM 2022**

##### **I. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ 6 tháng đầu năm**

##### **1. Hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng**

Ban hành một số Kế hoạch để triển khai nhiệm vụ, gồm: Kế hoạch số 34/KH-KHCN ngày 16/2/2022 của Sở KH&CN về thực hiện Kế hoạch số 409/KH-UBND ngày 30/08/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về triển khai Đề án “Tăng cường đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp VN nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Kế hoạch số 57/KH-KHCN ngày 29/3/2022 của Sở KH&CN về việc kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn đo lường chất lượng đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng đóng gói sẵn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Kế hoạch số 7/KH-KHCN ngày 12/01/2022 của Sở KH&CN thực hiện mô hình chuyển đổi số cấp xã tại UBND xã Hồng Giang (Lục Ngạn).

Tiếp nhận 87 hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu đối với các sản phẩm thép, điện, điện tử. Đã thực hiện thẩm định 65 hồ sơ nhập khẩu sản phẩm thép và điện, điện tử đảm bảo yêu cầu chất lượng nhập khẩu. Xây dựng kế hoạch khảo sát trong đó tập trung khảo sát về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng đối với các sản phẩm thực phẩm trong lưu thông. Ban hành 05 bản thông báo tiếp nhận công bố hợp chuẩn; tiếp nhận 03 hồ sơ đề nghị hỗ trợ doanh nghiệp có sản phẩm được chứng nhận hợp chuẩn, áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến. Kết quả: đã hỗ trợ 02 doanh nghiệp có sản phẩm được chứng nhận hợp chuẩn với số tiền là 40 triệu đồng (từ chối hỗ trợ 01 doanh nghiệp).

Đến thời điểm hiện tại, trên địa bàn tỉnh có 253 cơ quan, đơn vị đã xây dựng, chuyển đổi và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015. Trong đó có 41 cơ quan thuộc đối tượng bắt buộc áp dụng (đạt 100%); 212 đơn vị thuộc đối tượng khuyến khích áp dụng gồm 209 UBND cấp xã (đạt 100%) và 3 đơn vị sự nghiệp.

Tiếp tục hướng dẫn Công ty Cổ Phần Tổng Công Ty May Bắc Giang LGG hoàn thiện hồ sơ, thủ tục phục vụ đánh giá của Hội đồng giải thưởng chất lượng Quốc gia. Ban hành Kế hoạch số 48/KH-KHCN ngày 09/3/2022 của Sở KH&CN về việc Hoạt động Giải thưởng Chất lượng Quốc gia năm 2022. Tiếp nhận 01 Đơn đăng ký tham dự Giải thưởng Chất lượng Quốc gia năm 2022 của Công ty TNHH Crystal Martin (Việt Nam) và hướng dẫn công ty viết báo cáo tham dự.

Triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc (TXNG) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang năm 2022. Tổ chức 02 Hội nghị về TXNG (gồm: Hội nghị tập huấn kiến thức, nghiệp vụ về TXNG tại Sở KH&CN và Hội nghị hướng dẫn thiết lập Hệ thống TXNG tại huyện Lục Ngạn). Tiến hành rà soát, lựa chọn cơ sở triển khai mô hình điểm về TXNG. Kết quả lựa chọn 01 doanh nghiệp tham gia mô hình điểm là Công ty TNHH Kim Tân Minh.

Xây dựng Kế hoạch số 39/KH-KHCN ngày 21/02/2022 của Sở KH&CN triển khai thực hiện Kế hoạch số 408/KH-UBND ngày 29/8/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang “Nâng cao năng suất và chất lượng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025” năm 2022. Kết quả đạt được: Đang triển khai 12 mô hình 5S tại trường học và 01 mô hình tại Bệnh viện sản nhi Bắc Giang. Đồng thời tổ chức 01 hội nghị tuyên truyền, triển khai chương trình nâng cao năng suất và chất lượng tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022-2025 cho hơn 100 lượt người và tổ chức phát động chương trình triển khai mô hình điểm về áp dụng công cụ 5S tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Phối hợp với Trung tâm tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Bắc Giang xây dựng video clip tuyên truyền về Hiệp định TBT và hàng rào kỹ thuật trong thương mại. Biên tập, cập nhật Bản tin TBT điện tử lên trang thông tin điện tử. Kết quả đã cập nhật 16 tin, bài cho trang thông tin điện tử.

## **2. Hoạt động sở hữu trí tuệ, sáng kiến**

### **2.1. Hoạt động sở hữu trí tuệ (SHTT)**

Phối hợp với Cục Sở hữu trí tuệ tham mưu Bộ KH&CN, UBND tỉnh tổ chức thành công Hội nghị toàn quốc về SHTT năm 2022 và Hội nghị Giám đốc các Sở KH&CN tại tỉnh Bắc Giang. Xây dựng chuyên mục tuyên truyền về SHTT phát sóng trên Đài Phát thanh truyền hình tỉnh nhân kỷ niệm Ngày đổi mới sáng tạo, Ngày sở hữu trí tuệ thế giới, Ngày Khoa học và Công nghệ Việt Nam năm 2022. Tổ chức 03 lớp tập huấn về SHTT cho hơn 500 người tham gia tại 3 huyện: Hiệp Hòa, Việt Yên và Lục Ngạn.

Xây dựng Kế hoạch của năm 2022 triển khai Chiến lược SHTT tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Xây dựng dự thảo trình UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước trong hoạt động thực thi quyền SHTT trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Đề xuất Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện nhiệm vụ “Xây dựng, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận “Nhưng Hươu Yên Thế” cho sản phẩm nhung hươu

của huyện Yên Thế tỉnh Bắc Giang” thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ thực hiện năm 2023

Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh bố trí kinh phí đối ứng và triển khai nhiệm vụ “Xây dựng, quản lý và phát triển chỉ dẫn địa lý “Tân Yên” cho sản phẩm vải thiều chín sớm của huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang”; cho phép sử dụng tên địa danh và xác nhận bản đồ khoanh vùng sản xuất để đăng ký nhãn hiệu đối với UBND huyện Hiệp Hòa được sử dụng địa danh “*Hiệp Hòa*” trên mẫu nhãn hiệu để đăng ký nhãn hiệu chứng nhận “*Lạc Hiệp Hòa*”; Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Thảo Mộc Linh (địa chỉ: Tổ dân phố Mậu, thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động) được sử dụng địa danh “*Tây Yên Tử*” trên mẫu nhãn hiệu tập thể “*Măng tre Tây Yên Tử*”;

Báo cáo kết quả hoạt động của Trạm IPPlatform Bắc Giang gửi Viện Khoa học SHTT, kết quả như sau: Cho phép thường xuyên cập nhật, tra cứu thông tin phục vụ cho việc quản lý nhà nước cũng như tư vấn hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu đăng ký xác lập quyền; tiếp nhận khoảng 500 lượt người trao đổi trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua điện thoại về trình tự thủ tục, tra cứu thông tin liên quan đến việc đăng ký xác lập quyền về nhãn hiệu, sáng chế, kiểu dáng công nghiệp.

## **2.2. Hoạt động sáng kiến**

Tham mưu họp Hội đồng Sáng kiến tỉnh đánh giá 102 sáng kiến đề nghị công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng cấp tỉnh đợt 2 năm 2021. Kết quả có 68 sáng kiến được công nhận có phạm vi ảnh hưởng cấp tỉnh<sup>1</sup>. Tiếp nhận, tổng hợp, tham mưu Hội đồng Sáng kiến tỉnh họp đánh giá 94 sáng kiến ngành giáo dục và đào tạo năm học 2021-2022 đề nghị công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng cấp tỉnh đợt 1 năm 2022. Tổ chức 01 lớp tập huấn về công tác sáng kiến cho 190 đại biểu là lãnh đạo, cán bộ làm công tác sáng kiến của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

## **3. Hoạt động quản lý công nghệ và thị trường công nghệ**

### **3.1. Về phát triển doanh nghiệp KH&CN, tổ chức KH&CN**

- Hệ thống tổ chức KH&CN: Tỉnh Bắc Giang có 11 tổ chức KH&CN, chi nhánh tổ chức KH&CN; trong đó 4 tổ chức KH&CN công lập; 5 tổ chức KH&CN ngoài công lập và 2 chi nhánh tổ chức KH&CN đăng ký hoạt động KH&CN thuộc các lĩnh vực y tế dự phòng, tài nguyên môi trường, nông nghiệp; hoạt động theo chức năng nhiệm vụ do cơ quan có thẩm quyền phân công còn thực hiện triển khai những nhiệm vụ KH&CN, dịch vụ KH&CN thuộc lĩnh vực đăng ký hoạt động.

### **- Về phát triển doanh nghiệp KH&CN**

<sup>1</sup> Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 23/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về công nhận sáng kiến có phạm vi ảnh hưởng cấp tỉnh đợt 2 năm 2021 và Quyết định số 470/QĐ-UBND ngày 31/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công nhận bổ sung sáng kiến có phạm vi ảnh hưởng cấp tỉnh đợt 2 năm 2021.

Với nhiệm vụ chính của doanh nghiệp KH&CN là thực hiện sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hàng hóa được hình thành từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, có thể thấy vai trò của hệ thống doanh nghiệp KH&CN là rất quan trọng đối với sự phát triển KH&CN của cả nước nói chung và của Bắc Giang nói riêng. Trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ, thúc đẩy phát triển hệ thống doanh nghiệp KH&CN, tuy nhiên cho đến nay hệ thống doanh nghiệp KH&CN chưa thực sự phát triển tương xứng với tiềm năng và lợi thế vốn có. Trong 6 tháng đầu năm 2022 đã có 02 doanh nghiệp thành lập doanh nghiệp KH&CN<sup>2</sup>.

Tính đến 6 năm 2022 tỉnh Bắc Giang có 17 doanh nghiệp KH&CN. Các doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực nông nghiệp, cơ khí chế tạo, nông lâm nghiệp, chế biến thảo dược, thuốc y học dân tộc, đồ trang sức... đồng thời chủ yếu nghiên cứu sản xuất, kinh doanh các sản phẩm mới về giống cây trồng (giống lúa, giống lạc, giống khoai tây...); sản xuất máy nông nghiệp; sản xuất cửa thép các loại; sản xuất các sản phẩm thuốc y học dân tộc, chế biến thực phẩm chức năng; nghiên cứu, kinh doanh giống các cây dược liệu, cây gia vị; nuôi cấy ngọc trai làm đồ trang sức...

### *3.2. Về hoạt động công nghệ và thị trường công nghệ*

Trong 6 tháng đầu năm 2022 cho ý kiến về công nghệ đối với 31 dự án đầu tư, tổ chức họp Hội đồng thẩm định công nghệ đối với 8 dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

### *3.3. Về hoạt động hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo*

Xây dựng Kế hoạch số 37/KH-KHCN ngày 21/2/2022 của Sở Khoa học và Công nghệ triển khai thực hiện Kế hoạch số 564/KH-UBND của UBND tỉnh về hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo năm 2022. Đến thời điểm này kết quả đạt được như sau:

- Phối hợp với Trường Cao đẳng công nghệ Việt Hàn tổ chức buổi tọa đàm về hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cho 180 sinh viên các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh.

- Triển khai xây dựng Cổng thông tin khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Bắc Giang kết nối với Cổng thông tin khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Quốc gia.

- Hỗ trợ giới thiệu các chuyên gia để tổ chức tập huấn các nội dung về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cho các đối tượng có liên quan.

### *3.4. Hoạt động phát triển thị trường KH&CN*

Xây dựng Kế hoạch số 41/KH-KHCN ngày 23/02/2022 của Sở KH&CN triển khai Đề án phát triển thị trường KH&CN năm 2022. Theo đó đang thực hiện điều tra, khảo sát đánh giá trình độ và năng lực công nghệ sản xuất đối với 150 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (theo Thông tư số 17/2019/TT-BKHCN ngày 10/12/2019).

<sup>2</sup> Công ty CP tập đoàn SEC và Cty TNHH MTV Thiên An.

### 3.5. Hoạt động ứng dụng năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ

Trong 6 tháng đầu năm 2022 đã tiếp nhận, tổ chức kiểm tra, đánh giá và cấp 07 giấy phép X-quang chuẩn đoán trong y tế cho các phòng khám, bệnh viện trên địa bàn tỉnh<sup>3</sup>.

## 4. Hoạt động ứng dụng, thông tin, thống kê KH&CN

Cập nhật, quản lý và vận hành về công nghệ thông tin của Sở KH&CN: quản lý máy chủ để vận hành thường xuyên, thông suốt mạng LAN, Internet của Sở theo quy định, khắc phục các sự cố mạng khi xảy ra; Biên tập, cập nhật 4 trang website trên hệ thống cổng thông tin của Sở KH&CN, gồm: skhcn.bacgiang.gov.vn; batex.vn; thongtinkhcn.com.vn; nhiemvukhcn.bacgiang.gov.vn; Cập nhật các văn bản chỉ đạo, kế hoạch, tuyên truyền phổ biến các văn bản, chính sách pháp luật<sup>4</sup>.

Phối hợp tuyên truyền hoạt động KH&CN trên Báo Bắc Giang, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Bắc Giang; Báo, Tạp chí Trung ương; xây dựng clip tuyên truyền về hoạt động KH&CN trên Trang thông tin điện tử tổng hợp của Sở; tổ chức Hội nghị, Hội thảo truyền thông đến cơ sở và người dân<sup>5</sup>.

Hoàn thiện chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN năm 2022 gửi Cục Thông tin KH&CN Quốc gia theo thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ KH&CN về việc Quy định Chế độ Báo cáo thống kê ngành KH&CN.

Triển khai Kế hoạch triển khai Kế hoạch số 292/KH-UBND ngày 26/6/2021 của UBND tỉnh phát triển nguồn tin KH&CN giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang gồm: Xây dựng Kế hoạch số 15/KH-KHCN ngày 19/01/2022 của Sở KH&CN thực hiện Kế hoạch số 292/KH-UBND ngày 26/6/2021 của UBND tỉnh phát triển nguồn tin KH&CN giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, kết quả đã triển khai các nội dung công việc sau: Nhập CSDL lên trang nhiemvukhcn.bacgiang.gov.vn, triển khai các thủ tục cần thiết để mua máy scan phục vụ số hóa CSDL KH&CN. Xây dựng mô hình chuyên đổi số cấp xã tại UBND xã Phúc Hòa, huyện Tân Yên và UBND xã Hồng Giang, huyện Lục Ngạn.

Triển khai nhân giống và trồng 400 bầu cây sâm nam; trồng và chăm sóc 500 cây dưa lưới trong nhà lưới và 1000 cây dưa lưới trong nhà màng trên giá thể bầu hữu cơ và trồng trên đất có điều tiết trọng lượng quả và độ Brix.

## 5. Hoạt động nghiên cứu ứng dụng

<sup>3</sup> Phòng khám đa khoa chất lượng cao Tân Mỹ; Phòng khám đa khoa Tâm Anh - Công ty CP bệnh viện quốc tế Hà Nội xanh; Công ty TNHH bệnh viện Ngọc Thiện; Trung tâm y tế huyện Việt Yên; Bệnh viện đa khoa tư nhân Sông Thương, phòng khám đa khoa Công Vinh; Phòng khám đa khoa Tiên Lục.

<sup>4</sup> Biên tập, cập nhật trang thông tin điện tử của Sở (skhcn.bacgiang.gov.vn), với số lượng tin, bài hoạt động ngành KH&CN: 144 tin, bài viết, bài sưu tầm; Cập nhật: 160 văn bản chỉ đạo điều hành; chương trình; kế hoạch; tuyên truyền phổ biến văn bản, chính sách pháp luật, dự thảo VBQPPL, các nội dung khác theo Nghị định 43/2011/NĐ-CP của Chính phủ; Lịch công tác của Lãnh đạo Sở; Biên tập, cập nhật trang sàn giao dịch công nghệ và thiết bị trực tuyến (batex.vn): 38 tin, bài; 10 ảnh sản phẩm công nghệ và thiết bị; Biên tập và cập nhật trang thông tin phục vụ nông nghiệp nông thôn (thongtinkhcn.com.vn): 30 tin, bài kỹ thuật, 23 ảnh, 64 bài sưu tầm

<sup>5</sup> Xây dựng 5 chuyên trang, 01 báo xuân 2022 trên báo Bắc Giang; 5 chuyên mục trên Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bắc Giang; 01 Bài trên tạp chí Sông Thương; Xây dựng 02 Clip trên cổng thông tin điện tử của Sở.

Trong 6 tháng đầu năm 2022, nhằm đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng, hiệu quả các đề tài, dự án KH&CN; Sở KH&CN đã tổ chức họp hội đồng nghiệm thu 03 nhiệm vụ; họp 06 hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN ; họp 05 hội đồng tư vấn chuyên chọn, giao trực tiếp ; họp 04 tổ thẩm định kinh phí cho các nhiệm vụ KH&CN. Đồng thời tổ chức kiểm tra tiến độ đối với 08 nhiệm vụ KH&CN . Tham mưu ký hợp đồng thực hiện 40 nhiệm vụ KH&CN bắt đầu thực hiện năm 2022 . Đồng thời hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thủ tục đăng ký, đề xuất, triển khai nghiên cứu KH&CN trên địa bàn tỉnh.

Sở KH&CN quản lý 98 nhiệm vụ KH&CN bao gồm cả chuyển tiếp từ các năm trước và bắt đầu thực hiện năm 2022 triển khai trên địa bàn tỉnh trên tất cả các lĩnh vực . Các nhiệm vụ đã hỗ trợ nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ cao cho các sản phẩm chủ lực và cung cấp các tiến bộ khoa học kỹ thuật để nhân rộng. Điển hình là một số nhiệm vụ như sau:

### ***5.1. Kết quả triển khai nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia***

Trong 6 tháng đầu năm, Sở KH&CN quản lý 11 nhiệm vụ KH&CN, tập trung vào một số lĩnh vực như sau:

Trong trồng trọt gồm các nhiệm vụ: Nghiên cứu sản xuất và sử dụng phân bón chuyên dùng cho cây vải thiều; ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ sản xuất nhân chín muộn PHM99-1.1, bưởi đỏ Hòa Bình và ổi ODL1 tại huyện Tân Yên; Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ KH&CN sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP tại huyện Yên Dũng; Ứng dụng tiến bộ KH&CN xây dựng mô hình nhân giống, trồng và sơ chế cây ba kích, cà gai leo đạt tiêu chuẩn GACP-WHO; ứng dụng tiến bộ KH&CN xây dựng mô hình nhân giống, trồng, thu hái, sơ chế bảo quản cát sâm, sâm cau theo GACP-WHO và làm nguyên liệu sản xuất cao sâm cau lâm dược.

Trong chăn nuôi gồm các nhiệm vụ: Ứng dụng KH&CN xây dựng mô hình chăn nuôi gà lai hướng trứng HA theo chuỗi giá trị phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; ứng dụng tiến bộ KH&CN xây dựng mô hình chăn nuôi bò thịt lai Blanc-Blue-Belge thương phẩm thành hàng hóa; ứng dụng tiến bộ KH&CN trong nuôi lợn sinh sản và thương phẩm 4 máu; ứng dụng tiến bộ KH&CN xây dựng mô hình sản xuất giống và nuôi ba ba gai (*Trionyx steinachderri*) thương phẩm; ứng dụng tiến bộ KH&CN xây dựng mô hình chăn nuôi ngựa bạch tại huyện Lục Ngạn; ứng dụng tiến bộ KH&CN xây dựng mô hình chăn nuôi lợn rừng sinh sản và thương phẩm đảm bảo an toàn sinh học và theo hướng hữu cơ.

### ***5.2. Kết quả triển khai nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh***

Trong 6 tháng đầu năm 2022, Sở KH&CN quản lý 48 nhiệm vụ KH&CN, tập trung vào một số lĩnh vực như sau:

*-Lĩnh vực trồng trọt gồm một số nhiệm vụ tiêu biểu:* Triển khai đề tài “Nghiên cứu, ứng dụng chế phẩm nano thảo mộc (từ củ nghệ) phòng bệnh thán thư trên cây vải tại tỉnh Bắc Giang” nhằm ứng dụng thành công công nghệ bào chế chế phẩm nano thảo mộc từ củ nghệ phòng trừ bệnh thán thư có hiệu quả trên cây vải đồng

thời xây dựng thành công mô hình sử dụng chế phẩm nano thảo mộc phòng trừ bệnh thán thư trên cây vải sớm tại huyện Tân Yên và vải chính vụ tại huyện Lục Ngạn, hiệu quả phòng trừ bệnh tối thiểu 50%; dự án “Xây dựng mô hình trồng thử nghiệm một số dòng, giống bơ (MC17, Chopuete)” nhằm đánh giá khả năng phát triển giống bơ tại tỉnh Bắc Giang; xây dựng mô hình trồng thử nghiệm 2 dòng, giống bơ quy mô 07 ha (trồng thuần, xen canh), tỷ lệ cây bơ sống đạt trên 95%, tỷ lệ cây bơ trồng từ cây giống 1 năm tuổi cho quả đạt trên 70% và năng suất trung bình đạt trên 5 kg/cây. Hoàn thiện Quy trình kỹ thuật trồng và chăm sóc 2 dòng, giống bơ phù hợp với điều kiện sinh thái tỉnh Bắc Giang; dự án “Ứng dụng tiến bộ KH&CN xây dựng mô hình phát triển giống vú sữa Tân Yên” để xây dựng mô hình vườn ươm nhân giống vú sữa bằng phương pháp ghép quy mô 1.000 m<sup>2</sup>, sản xuất được 15.000 cây giống khỏe, sạch bệnh, đạt tiêu chuẩn xuất vườn và xây dựng mô hình trồng mới cây vú sữa quy mô 15 ha, tỷ lệ sống đạt trên 95%, cây 2 năm tuổi có chiều cao cây trung bình đạt 1,2 m, đường kính tán đạt 1,0 m...

- *Lĩnh vực chăn nuôi*: Nghiên cứu đặc điểm tình hình bệnh dịch tả lợn Châu Phi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và biện pháp phòng, chống; nghiên cứu đặc điểm dịch tễ và biện pháp phòng chống bệnh Viêm da nổi cục ở trâu, bò trên địa bàn tỉnh; nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ để cải tạo và phát triển đàn dê lai trên địa bàn tỉnh; nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học để sản xuất con lai F1 Trĩ – Gà tạo sản phẩm gia cầm mới trên địa bàn tỉnh.

- *Lĩnh vực y, dược*: Nghiên cứu thực trạng sử dụng một số thuốc bảo vệ thực vật thường dùng, chất lượng môi trường và sức khỏe người dân vùng trồng cây ăn quả huyện Lục Ngạn. Ứng dụng KH&CN xây dựng mô hình sản xuất và phát triển nấm lim xanh tại huyện Sơn Động. Xây dựng mô hình sản xuất nấm lim xanh trong lán trại và dưới tán rừng tự nhiên. Năng suất trung bình đạt trên 22 kg nấm khô/tán nguyên liệu, hàm lượng polysaccharide tổng số đạt trên 1,2%. Xây dựng mô hình sản xuất sản phẩm từ nấm lim xanh, gồm: 1.000 hộp trà túi lọc, 1.000 hộp trà hòa tan, 500 chai rượu truyền thống ngâm nấm lim xanh, chất lượng đáp ứng yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định. Hoàn thiện Quy trình kỹ thuật trồng nấm lim xanh và Quy trình kỹ thuật sản xuất các sản phẩm từ nấm lim xanh phù hợp với điều kiện địa phương.

Điều tra, đánh giá thực trạng và đề xuất kế hoạch bảo tồn, phát triển một số loài cây thuốc có hiệu quả kinh tế cao tại tỉnh Bắc Giang. Triển khai nghiên cứu đánh giá đặc điểm nông sinh học và giá trị dược liệu của cây Ngải trồng trên địa bàn huyện Sơn Động.

Nghiên cứu đánh giá đặc điểm nông sinh học và giá trị dược liệu của cây Ngải trồng trên địa bàn huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

Thực trạng bệnh thiếu máu thiếu sắt, Thalasemia ở học sinh 12-18 tuổi tại huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang, đề xuất một số giải pháp phòng ngừa giai đoạn 2023-2030

-*Lĩnh vực KHXH&NV, giáo dục*: Nghiên cứu bảo tồn âm nhạc dân gian của dân tộc Cao Lan trên địa bàn tỉnh Bắc Giang góp phần phục vụ phát triển du lịch

cộng đồng. Đánh giá thực trạng âm nhạc dân gian của dân tộc Cao Lan trên địa bàn tỉnh. Nghiên cứu đặc điểm của âm nhạc dân gian còn tồn tại trong đời sống cộng đồng người Cao Lan tỉnh Bắc Giang. Đề xuất giải pháp bảo tồn, phát triển âm nhạc dân gian của dân tộc Cao Lan góp phần phát triển du lịch cộng đồng. Bảo tồn, phát huy giá trị các địa điểm di tích những lần Bác Hồ về thăm tỉnh Bắc Giang. Nghiên cứu bối cảnh, mục đích, hoạt động của Bác Hồ trong những lần Bác Hồ về thăm tỉnh Bắc Giang, từ đó nhận diện sâu sắc giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học gắn với di sản tư tưởng Hồ Chí Minh qua những lần Bác Hồ về thăm tỉnh Bắc Giang. Đánh giá thực trạng các nguồn tài liệu, hiện vật, di tích liên quan đến hoạt động của Bác Hồ những lần Bác Hồ về thăm tỉnh Bắc Giang. Đề xuất giải pháp bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các địa điểm di tích những lần Bác Hồ về thăm tỉnh Bắc Giang. Phát huy vai trò giá trị chùa Am Vãi trong phát triển du lịch tỉnh Bắc Giang. Bảo tồn giá trị văn hóa dân tộc Nùng, Dao phục vụ xây dựng mô hình làng văn hóa du lịch ở huyện Lục Ngạn, Sơn Động, góp phần phát triển du lịch tỉnh Bắc Giang. Nghiên cứu, đề xuất mô hình quản lý, khai thác giá trị đền thờ tiến sĩ Thân Nhân Trung, thị trấn Nénh, huyện Việt Yên trong phát huy truyền thống hiếu học, khoa bảng, phát triển giáo dục của tỉnh Bắc Giang hiện nay.

Nghiên cứu giải pháp phòng ngừa và giải quyết ngừng việc tập thể trong các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Đánh giá thực trạng và nguyên nhân ngừng việc tập thể trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh. Xây dựng mô hình phòng ngừa hạn chế ngừng việc tập thể tại doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; đề xuất các giải pháp phòng ngừa và giải quyết ngừng việc tập thể trong các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Nghiên cứu giải pháp phát triển nhanh và bền vững ngành dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030; thực trạng hoạt động tín ngưỡng và giải pháp nâng cao vai trò quản lý nhà nước đối với hoạt động tín ngưỡng trên địa bàn tỉnh. Sơ tầm, nghiên cứu, biên soạn, biên tập, số hóa Văn kiện Đảng bộ tỉnh Bắc Giang toàn tập. Nghiên cứu, biên soạn sách Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc Giang, tập III (2005-2020). Nghiên cứu giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động giám sát chuyên đề của HĐND tỉnh và HĐND các huyện, thành phố tỉnh Bắc Giang nhiệm kỳ 2021-2026 và nhiệm kỳ tiếp theo.

Mô hình hóa một số nội dung giảng dạy môn Toán cấp Trung học cơ sở. Khảo sát, phân tích, đánh giá thực trạng việc dạy và học môn Toán gắn với thực tiễn của giáo viên và học sinh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Mô hình hóa một số nội dung số học, đại số và hình học theo khối lớp 6, 7, 8, 9. Đề xuất nhóm giải pháp đồng bộ trong dạy học mô hình hóa Toán học ở cấp THCS trên địa bàn tỉnh. Thực nghiệm sư phạm một số bài giảng dựa trên tài liệu mô hình hóa tại 04 trường trên địa bàn tỉnh. Nghiên cứu xây dựng hệ thống học liệu khai thác trực tuyến để hỗ trợ giáo viên, học sinh cấp tiểu học.

*- Lĩnh vực sở hữu trí tuệ:* Xây dựng và quản lý nhãn hiệu chứng nhận “Vân hương mỹ tửu” cho sản phẩm rượu của xã Vân Hà, huyện Việt Yên; xây dựng quản lý nhãn hiệu chứng nhận “Nhãn chín muện Yên Thế” dùng cho sản phẩm quả nhãn chín muện của huyện Yên Thế; triển khai xây dựng, quản lý và phát triển



nhãn hiệu chứng nhận “Trám đen Hiệp Hòa” cho sản phẩm quả trám đen của huyện Hiệp Hòa và nhãn hiệu chứng nhận “Lạc Hiệp Hòa” cho sản phẩm lạc nhân và lạc giống của huyện Hiệp Hòa. Xây dựng, phát triển chỉ dẫn địa lý “Lục Ngạn” dùng cho sản phẩm cam của huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

*-Lĩnh vực công nghệ thông tin:* Nghiên cứu, xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc cho một số sản phẩm chủ lực tỉnh Bắc Giang (gồm: Xây dựng Công nghệ thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm chủ lực tỉnh Bắc Giang và mô hình thí điểm áp dụng truy xuất nguồn gốc cho sản phẩm vải thiều Lục Ngạn và rượu Làng Vân. Nghiên cứu đánh giá trình độ và năng lực công nghệ sản xuất của doanh nghiệp nhằm đề xuất giải pháp nâng cao trình độ và năng lực công nghệ sản xuất các doanh nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2025, định hướng năm 2030 và xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và phần mềm dạng web cập nhật trực tuyến về đánh giá trình độ và năng lực công nghệ sản xuất các doanh nghiệp. Nghiên cứu xây dựng phần mềm đánh giá áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Xây dựng nền tảng ứng dụng di động tập trung thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

*-Lĩnh vực khác:* Nghiên cứu thực trạng sử dụng một số thuốc bảo vệ thực vật thường dùng, chất lượng môi trường và sức khỏe người dân vùng trồng cây ăn quả huyện Lục Ngạn. Nghiên cứu xây dựng mô hình quản lý nhà nước về sử dụng năng lượng điện tiết kiệm và hiệu quả trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp quản lý và ứng dụng có hiệu quả, bền vững các công trình điện mặt trời áp mái trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Nghiên cứu xử lý tồn dư thuốc bảo vệ thực vật trong đất trồng cây ăn quả tại huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang. Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp để giảm thiểu nguy cơ gây mất an toàn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Ứng dụng khoa học và công nghệ để sản xuất keo nhiệt rắn MUF-E1.M13 chất lượng cao dùng cho sản xuất ván gỗ dán đáp ứng nhu cầu xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Nghiên cứu, ứng dụng hệ thống thông gió thông minh “Smart air” nhằm cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động, giảm thiểu nguy cơ lây lan dịch bệnh tại các xưởng sản xuất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

### **5.3. Kết quả triển khai nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở**

Trong 6 tháng đầu năm, Sở KH&CN triển khai 39 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở trên địa bàn tỉnh. Đến thời điểm này các nhiệm vụ thực hiện đúng tiến độ đề ra.

## **6. Hoạt động thanh tra KH&CN**

Thực hiện các nhiệm vụ thanh tra theo kế hoạch, trong 6 tháng đầu năm 2022, Sở KH&CN triển khai 03 cuộc thanh tra phục vụ công tác quản lý nhà nước về KH&CN trên địa bàn tỉnh<sup>6</sup>. So với cùng kỳ năm trước, số lượng các cuộc thanh tra tăng 02 cuộc do dịch bệnh Covid 19 đã được kiểm soát. Qua thanh tra cho thấy các

<sup>6</sup> Gồm: Thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đo lường đối với các tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn trên địa bàn tỉnh (06 tổ chức); thanh tra việc chấp hành pháp luật an toàn bức xạ hạt nhân đối với các tổ chức sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán hình ảnh trong y tế (05 tổ chức); thanh tra đề tài nghiên cứu KH&CN “Nghiên cứu phát huy giá trị văn hóa làng Thổ Hà gắn với phát triển du lịch” do Bảo tàng tỉnh chủ trì thực hiện.

đối tượng được thanh tra cơ bản chấp hành tốt các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; về sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán hình ảnh trong y tế. Tuy nhiên, đã phát hiện 03 vụ vi phạm (02 tổ chức, 01 cá nhân) với các lỗi như: Tem hiệu chuẩn chưa tuân thủ đúng quy định; giấy phép sử dụng thiết bị X-quang hết hạn trên 30 ngày và đã ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính với tổng số tiền là 19 triệu đồng nộp ngân sách nhà nước.

Ngoài ra, Sở đã phối hợp với Cục An toàn bức xạ và hạt nhân tiến hành thanh tra an toàn bức xạ tại Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ khoa học AE, địa chỉ: số 18, thôn Lực, xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang. Kết quả, đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính với hành vi không thực hiện đúng quy trình đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thẩm định với số tiền là 9 triệu đồng.

Công tác tiếp dân định kỳ của Sở KH&CN được thực hiện theo thông báo lịch tiếp công dân của Sở từ đầu năm 2022. Theo đó, vào ngày 15 hàng tháng Giám đốc Sở sẽ tiếp công dân tại trụ sở Sở KH&CN. Bên cạnh việc tiếp công dân theo lịch, lãnh đạo Sở chỉ đạo thanh tra Sở tiếp công dân thường xuyên, đột xuất để kịp thời giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc kiến nghị, phản ánh của công dân liên quan đến chức năng quản lý Nhà nước của ngành KH&CN. Kết quả, trong 6 tháng đầu năm 2022 không có công dân đến Sở KH&CN đề nghị được tiếp theo quy định.

Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh: Trong 6 tháng đầu năm, đơn vị không có khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh. Đối với việc thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch UBND giao làm rõ nội dung đơn của Công ty Oganica Hongkong (Ủy quyền qua Công ty Luật TNHH T&G - thuộc Đoàn luật sư Hà Nội) đã kết thúc, do đơn vị này đã thực hiện rút đơn.

## **7. Hoạt động khác**

Phối hợp với Chính phủ Hàn Quốc triển khai Dự án “Ứng dụng công nghệ Hàn Quốc để sản xuất giống khoai tây sạch bệnh và phát triển chuỗi giá trị khoai tây bền vững tại Việt Nam” do Chính phủ Hàn Quốc việc trợ không hoàn lại<sup>7</sup>. Tham dự buổi làm việc với các cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam tại Hoa Kỳ<sup>8</sup>. Tham mưu đề xuất UBND tỉnh nội dung làm việc với Australia, Italia về lĩnh vực KH&CN.

Thực hiện giao chỉ tiêu kế hoạch, kinh phí hoạt động sự nghiệp KH&CN cho 10 UBND các huyện, thành phố và các phòng, đơn vị trực thuộc Sở năm 2022. Đồng thời thực hiện cấp phát kinh phí để triển khai các nhiệm vụ KH&CN cho các đơn vị sử dụng kinh phí sự nghiệp KH&CN.

Tổ chức 02 hội nghị tập huấn công tác KH&CN tại địa phương, phổ biến một số tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp tại huyện Sơn Động và huyện Tân Yên, cho tổng số 200 đại biểu tham dự.

<sup>7</sup> Địa điểm triển khai: Tại Trung tâm Ứng dụng KH&CN Bắc Giang là đơn vị trực thuộc Sở.

<sup>8</sup> Sở KH&CN có bài phát biểu trao đổi về nội dung “Tiềm năng, cơ hội hợp tác đầu tư giữa tỉnh Bắc Giang với các tổ chức, doanh nghiệp Hoa Kỳ về chế biến, bảo quản nông sản và chuyển giao công nghệ”.

Tổ chức trao giải cho 20 tác giả, nhóm tác giả đạt Giải thưởng Báo chí về KH&CN tỉnh Bắc Giang lần thứ nhất nhân chào mừng ngày KH&CN Việt Nam 18/5. Theo đó gồm: 01 giải A, 02 giải B, 04 giải C, 08 giải khuyến khích, 05 giải phụ.

Thực hiện tăng lương thưởng xuyên cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo đúng quy định. Phối hợp với Ban chấp hành Công đoàn quan tâm đến chế độ, chính sách cho người lao động đảm bảo cho người lao động yên tâm công tác.

Thực hiện tốt công tác văn thư, lưu trữ; công tác bảo vệ, giữ gìn an ninh trật tự, tạp vụ cơ quan đảm bảo an toàn, vệ sinh. Mua sắm các trang thiết bị tạo điều kiện cho cán bộ làm việc thuận lợi, hiệu quả.

Thực hiện nghiêm công tác CCHC, tiếp tục rà soát TTHC, các quy trình ISO để phù hợp với các văn bản QPPL mới ban hành; duy trì hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa của Sở và hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015. Thực hiện tốt Đề án “Xây dựng Bộ chỉ số và triển khai đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và huyện, thành phố, giai đoạn 2020-2025”.

## **II. Đánh giá thực hiện các dự án đầu tư phát triển**

Năm 2022, Sở KH&CN được phê duyệt dự án “Nâng cao năng lực Trung tâm Ứng dụng khoa học và công nghệ tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2023” với mục tiêu đầu tư tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Trung tâm Ứng dụng khoa học và công nghệ tỉnh Bắc Giang nhằm nâng cao năng lực hoạt động của Trung tâm trong hỗ trợ hoạt động đổi mới sáng tạo, hỗ trợ thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ, cung cấp dịch vụ kỹ thuật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, đáp ứng yêu cầu hoạt động khoa học và công nghệ, góp phần phục vụ hiệu quả cho sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh trong thời gian tới. Thời gian thực hiện dự án từ năm 2021-2023. Tổng mức đầu tư dự án là 30.600,04 triệu đồng từ nguồn ngân sách tỉnh.

Đến thời điểm này, đơn vị được giao vốn để thực hiện dự án với tổng kinh phí là 12.200 triệu đồng (trong đó: Năm 2021 giao vốn chuẩn bị đầu tư: 200 triệu đồng và Năm 2022 được giao 12.000 triệu đồng).

Công trình đã được khởi công và đảm bảo tiến độ, kinh phí giải ngân 6 tháng đầu năm 2022 là 5.000 triệu đồng đạt 41,7% dự toán giao đầu năm.

## **III. Tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2022**

### **1. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN**

-Dự toán giao: 1.632 triệu đồng, trong đó:

+ Phí, lệ phí: 92 triệu đồng.

+ Thu hoạt động dịch vụ, thu khác: 1.540 triệu đồng.

-Thực hiện 06 tháng đầu năm: 761 triệu đồng đạt 46,6% dự toán giao.

+ Phí, lệ phí: 21,5 triệu đồng.

+ Thu hoạt động dịch vụ, thu khác: 739,5 triệu đồng.

- Ước thực hiện cả năm: 1.632 triệu đồng.

### **3. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên**

Sau khi cấp có thẩm quyền giao kinh phí năm 2022, Sở KH&CN thực hiện phân bổ, giao dự toán cho các đơn vị thực hiện theo đúng quy định.

Đồng thời đã chỉ đạo các đơn vị thực hiện dự toán đảm bảo đúng quy định, kết quả thực hiện cụ thể như sau:

- Kinh phí chuyển nguồn từ năm 2021 chuyển sang: 9.419,3 triệu đồng.

- Dự toán giao trong năm: 47.658 triệu đồng, trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 47.458 triệu đồng.

+ Dự toán giao bổ sung: 200 triệu đồng.

- Kinh phí được phép sử dụng trong năm: 57.077,3 triệu đồng.

- Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022: 26.448 triệu đồng đạt 46,3% số kinh phí được phép sử dụng trong năm, gồm:

+ Quản lý nhà nước: 5.986 triệu đồng.

+ Chi sự nghiệp khoa học: 20.462 triệu đồng.

*(Có phụ lục chi tiết kèm theo)*

### **IV. Đánh giá tình hình chính sách tiền lương và tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2022**

Năm 2022, Sở KH&CN đã thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương theo đúng quy định, tổng số kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương đến thời điểm này là 496,7 triệu đồng. Tuy nhiên, trong năm không sử dụng vì không có chính sách tăng lương.

### **IV. Tình hình thực hiện các kiến nghị của cơ quan kiểm toán nhà nước, Thanh tra**

Năm 2022, đơn vị không phát sinh nội dung này.

## **B. NHIỆM VỤ 6 THÁNG CUỐI NĂM**

### **1. Hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng**

Tham mưu ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ áp dụng hệ thống, công cụ quản lý tiên tiến, đạt giải thưởng chất lượng, có sản phẩm, hàng hóa phù hợp tiêu chuẩn và áp dụng truy xuất nguồn gốc trình UBND tỉnh tháng 10/2022 và trình HĐND tỉnh tháng 12/2022.

Tiếp tục triển khai các Kế hoạch: Kế hoạch số 409/KH-UBND ngày 30/8/2021 triển khai Đề án “Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng vao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Kế hoạch số 408/KH-UBND ngày 26/6/2021 của UBND tỉnh nâng cao năng suất và chất lượng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch số 239/KH-UBND ngày

16/8/2020 của UBND tỉnh thực hiện Đề án “Triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc” trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025.

Triển khai các nội dung tiếp theo của hoạt động giải thưởng chất lượng quốc gia có hiệu quả nhằm nâng cao hình ảnh của doanh nghiệp trên thương trường.

Tiếp tục thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp về hoạt động chuyên môn như: hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn đo lường chất lượng, xây dựng nhãn hàng hóa, đăng ký mã số mã vạch, xây dựng tiêu chuẩn cơ sở, thông báo và trả lời hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại...

## **2. Hoạt động sở hữu trí tuệ, sáng kiến**

Tiếp tục tham mưu UBND tỉnh phát triển thương hiệu sản phẩm nông nghiệp hàng hóa. Tăng cường hoạt động quảng bá và xác lập quyền sở hữu công nghiệp để xây dựng thương hiệu cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của tỉnh. Hỗ trợ đăng ký bảo hộ một số sản phẩm chủ lực trong và ngoài nước. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện và sử dụng chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận đối với nông sản hàng hóa. củng cố, phát triển các thương hiệu đã có và hỗ trợ xây dựng các thương hiệu mới. Tiếp tục triển khai thực hiện nhiệm vụ đăng ký nhãn hiệu chứng nhận “Dứa Lạng Giang”; ban hành “Quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng của tỉnh trong thực thi, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ”.

Tiếp tục triển khai Kế hoạch số 488/KH-UBND ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh thực hiện Chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Thực hiện xét, công nhận phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến cấp tỉnh khi có hồ sơ đề nghị.

## **3. Hoạt động quản lý công nghệ và thị trường công nghệ**

Tiếp tục tăng cường tổ chức thẩm tra công nghệ các dự án đầu tư. Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở, ngành có liên quan tổ chức thẩm tra công nghệ các dự án đầu tư, công nghệ lò đốt rác thải sinh hoạt. Trên cơ sở đó tham mưu UBND tỉnh lựa chọn, cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho các dự án có công nghệ tiên tiến, không gây ô nhiễm môi trường và có nội dung chuyên gia công nghệ phù hợp với điều kiện của tỉnh, tạo môi trường thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh, đẩy mạnh thu hút đầu tư. Kiên quyết không cấp phép cho những dự án đầu tư có công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường và gây thất thoát, lãng phí cho nhà đầu tư. Rút ngắn thời gian theo quy định khi thực hiện các thủ tục liên quan đến dự án đầu tư.

Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Công Thương, UBND các huyện, thành phố kiểm tra, giám sát các lò đốt rác thải trên địa bàn tỉnh.

Tiếp tục thẩm định cấp Giấy chứng nhận tổ chức KH&CN; giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học công nghệ; cấp giấy chứng nhận chuyên gia công nghệ; cấp giấy phép sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế theo quy định của pháp luật.

Tiếp tục triển khai các Kế hoạch, đề án: Kế hoạch phát triển doanh nghiệp KH&CN, Kế hoạch số 564/KH-UBND ngày 04/11/2021 của UBND tỉnh hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025, Quyết

định số 1534/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án Phát triển thị trường KH&CN tỉnh Bắc Giang đến năm 2030.

#### **4. Hoạt động ứng dụng chuyển giao, thông tin, thống kê KH&CN**

Duy trì hoạt động của 03 trang: Trang thông tin điện tử của Sở (skhcn.bacgiang.gov.vn), trang sàn giao dịch công nghệ và thiết bị (batex.vn), trang thông tin phục vụ nông nghiệp nông thôn (thongtinkhcn.com.vn).

Thực hiện có hiệu quả Sàn giao dịch công nghệ và thiết bị trực tuyến tỉnh Bắc Giang”. Tiếp tục phát triển hệ thống thông tin KH&CN đến cơ sở, hoạt động ngày càng hiệu quả, phục vụ đắc lực nhu cầu thông tin cho các nhà quản lý, người dân, doanh nghiệp, rút ngắn khoảng cách giữa nghiên cứu, thực nghiệm và sản xuất, đời sống, nhằm đáp ứng nhu cầu khai thác và sử dụng thông tin.

Tiếp tục phối hợp với Đài PT&TH tỉnh xây dựng chuyên mục “KH&CN với cuộc sống”; với Báo Bắc Giang xây dựng chuyên trang “Khoa học và Công nghệ”. Xây dựng clip về hoạt động KH&CN trên Trang thông tin điện tử của Sở KH&CN. Thực hiện tốt công tác thống kê KH&CN. Lưu trữ các kết quả đề tài, dự án KH&CN đã được nghiệm thu theo quy định và thực hiện cấp giấy chứng nhận cho các nhiệm vụ KH&CN. Đẩy mạnh hoạt động kiểm định, thử nghiệm theo đúng quy định. Tổ chức hội nghị giao ban KH&CN năm 2022 và ngày thành lập ngành KH&CN tỉnh Bắc Giang 19/10.

Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch số 292/KH-UBND ngày 26/6/2021 của UBND tỉnh phát triển nguồn tin KH&CN giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Tiếp tục thực hiện xây dựng mô hình chuyên đổi số cấp xã tại UBND xã Phúc Hòa, huyện Tân Yên và UBND xã Hồng Giang, huyện Lục Ngạn.

#### **5. Hoạt động nghiên cứu ứng dụng**

Tiếp tục tham mưu ban hành kế hoạch phát triển KH&CN của tỉnh; đổi mới phương thức lựa chọn, xác định các nhiệm vụ KH&CN theo hướng gắn trách nhiệm giữa cơ quan quản lý, cơ quan nghiên cứu - chuyên gia công nghệ, doanh nghiệp và các ngành, địa phương từ khâu xác định nhiệm vụ, tổ chức triển khai thực hiện, đánh giá và tổ chức nhân rộng kết quả KH&CN vào thực tiễn sản xuất.

Tiếp tục tổ chức kiểm tra tiến độ thực hiện các nhiệm vụ KH&CN triển khai năm 2022 nhằm giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai, thực hiện. Đồng thời tổ chức hội đồng nghiệm thu các nhiệm vụ KH&CN đến thời gian kết thúc.

Thực hiện tiếp nhận phiếu đề xuất của các đơn vị, tham mưu lựa chọn danh mục nhiệm vụ KH&CN và tổ chức họp các hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ; Hội đồng tuyển chọn, giao trực tiếp; thẩm định kinh phí các nhiệm vụ KH&CN bắt đầu thực hiện năm 2023.

#### **6. Hoạt động thanh tra KH&CN**

Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo kế hoạch đã đề ra. Trong đó triển khai 03 cuộc thanh tra theo kế hoạch năm 2022, gồm: Thanh tra 01 đề tài KH&CN, thanh tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh vàng trang sức mỹ nghệ, thanh tra các hợp tác xã dịch vụ điện.

## **7. Hoạt động khác**

Tiếp tục cấp phát kinh phí cho các đơn vị sử dụng kinh phí sự nghiệp khoa học, phân đấu giải ngân 100% kinh phí được giao năm 2022, hạn chế chuyển nguồn NSNN. Thực hiện 100% chỉ tiêu kinh tế-xã hội được giao tại Quyết định số 1466/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh. Triển khai đảm bảo đúng tiến độ dự án “Nâng cao năng lực Trung tâm ứng dụng khoa học và công nghệ tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2023”.

Thực hiện triển khai quy hoạch phát triển KH&CN đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của tỉnh có hiệu quả. Tiếp tục thực hiện sắp xếp tinh gọn bộ máy của Sở. Thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm cho người đứng đầu năm 2022 đảm bảo đúng tiến độ.

Triển khai bình xét thi đua, khen thưởng, nâng lương thường xuyên cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đảm bảo đúng quy định. Phối hợp với Ban chấp hành Công đoàn quan tâm đến chế độ, chính sách cho người lao động đảm bảo cho người lao động yên tâm công tác.

Tiếp tục thực hiện nghiêm công tác cải cách hành chính, tiếp tục rà soát thủ tục hành chính, các quy trình ISO để phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành; duy trì hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa của Sở và hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015. Thực hiện tốt Đề án “Xây dựng Bộ chỉ số và triển khai đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và huyện, thành phố, giai đoạn 2020-2025”.

Tiếp tục thực hiện rà soát thủ tục hành chính, tham mưu thực hiện theo hướng tạo điều kiện thuận lợi nhất cho doanh nghiệp khi triển khai thực hiện. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện nhiệm vụ. Cập nhật kịp thời các thủ tục hành chính mới, công khai và kiểm soát việc giải quyết thủ tục hành chính. Trang bị đầy đủ các trang thiết bị để đáp ứng yêu cầu công việc bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả. Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp tiếp cận các dịch vụ công tại Trung tâm phục vụ Hành chính công của tỉnh.

## **B. XÂY DỰNG DỰ TOÁN NSNN NĂM 2023**

### **I. Xây dựng dự toán thu NSNN**

#### **1. Phí, lệ phí**

- Tổng thu: 101 triệu đồng.
- Số nộp ngân sách nhà nước: 15 triệu đồng.
- Số được để lại: 86 triệu đồng.

#### **2. Thu sự nghiệp**

- Tổng thu: 1.690 triệu đồng.
- Số nộp ngân sách nhà nước: 34 triệu đồng.
- Số được để lại: 1.656 triệu đồng.

Đơn vị phân đầu thực hiện tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo đúng quy định.

## **II. Xây dựng dự toán chi NSNN**

Nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế của ngành khoa học và công nghệ tỉnh Bắc Giang, Sở KH&CN xây dựng dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 với tổng số kinh phí là 333.684 triệu đồng, gồm:

### **1. Chi quản lý hành chính**

Căn cứ vào số biên chế của Sở được giao, các văn bản hướng dẫn về chế độ tiền lương và tình hình thực tế của đơn vị, Sở KH&CN Bắc Giang dự toán kinh phí quản lý nhà nước cho năm 2023 là 24.717 triệu đồng, trong đó kinh phí tự chủ là 7.067 triệu đồng, kinh phí không tự chủ là 17.650 triệu đồng.

### **2. Chi sự nghiệp KH&CN**

Theo hướng dẫn của Bộ KH&CN, Sở Tài chính và căn cứ vào tình hình thực tế hoạt động sự nghiệp KH&CN của toàn tỉnh, Sở KH&CN xây dựng dự toán chi cho hoạt động sự nghiệp KH&CN năm 2023 là 50.856 triệu đồng.

### **3. Chi đầu tư phát triển KH&CN**

Căn cứ vào các quyết định đã được phê duyệt và kế hoạch phát triển KT-XH của tỉnh, Sở KH&CN xây dựng kế hoạch kinh phí đầu tư tăng cường tiềm lực cho KH&CN năm 2023 với tổng kinh phí là 258.111 triệu đồng.

*(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)*

## **D. LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NSNN 03 NĂM 2023-2025**

### **I. Thu NSNN 03 năm 2023-2025**

#### **1. Phí, lệ phí**

- Tổng thu: 303 triệu đồng.
- Số nộp ngân sách nhà nước: 66 triệu đồng.
- Số được để lại: 237 triệu đồng.

#### **2. Thu sự nghiệp**

- Tổng thu: 4.950 triệu đồng.
- Số nộp ngân sách nhà nước: 99 triệu đồng.
- Số được để lại: 4.851 triệu đồng.

### **II. Chi NSNN 03 năm 2023-2025**

Tổng kinh phí: **1.119.699 triệu đồng**. Trong đó:



- Kinh phí sự nghiệp KH&CN: **275.084 triệu đồng.**
- Kinh phí đầu tư phát triển: **844.615 triệu đồng.**

*(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)*

Trên đây là kế hoạch dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính-ngân sách 03 năm 2023-2025 của Sở KH&CN gửi Sở Tài chính tổng hợp./.

***Nơi nhận:***

- Sở Tài chính;
- [ngansach\\_stc@bacgiang.gov.vn](mailto:ngansach_stc@bacgiang.gov.vn);
- [hcsn\\_stc@bacgiang.gov.vn](mailto:hcsn_stc@bacgiang.gov.vn);
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng, đơn vị trực thuộc Sở;
- Lưu: VT, VP.

**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Thanh Bình**

**Phụ lục I**

**CƠ SỞ TÍNH CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ NĂM 2023**

**Đơn vị: Khối Văn phòng Sở**

*(Kèm theo Kế hoạch số            /KH-KHCN ngày            /7/2022 của Sở KH&CN)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Dự toán năm 2023
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
<b>I</b>	<b>Cơ sở tính</b>				
1	Biên chế được giao	34	34	34	34
	Biên chế	29	29	29	29
	Hợp đồng 68	5	5	5	5
2	Biên chế thực tế	35	33	33	33
	Biên chế	30	28	28	28
	Hợp đồng 68	5	5	5	5
<b>II</b>	<b>Tổng số kinh phí</b>	<b>6.565</b>	<b>8.716</b>	<b>8.716</b>	<b>15.243</b>
<b>1</b>	<b>Quỹ lương, phụ cấp các loại và các khoản đóng góp theo lương</b>	<b>3.890</b>	<b>4.109</b>	<b>4.109</b>	<b>4.122</b>
a	Tính theo biên chế thực tế (hiện tại mới có 28/29 biên chế)	3.890	4.109	4.109	4.060

	Lương, các khoản phụ cấp, Các khoản đóng góp theo lương: 17,5% BHXH, 3% BHYT, 1% BHTN, 2% KPCĐ	3.193	3.399	3.399	3.358
	Phụ cấp khác: Phụ cấp kiêm nhiệm đảng, trách nhiệm kế toán, thanh tra viên, trách nhiệm thủ quỹ, cán bộ lưu trữ, cán bộ một cửa	120	103	103	103
	Phụ cấp công vụ	564	568	568	572
	Bảo hiểm thất nghiệp	4	4	4	5
	Phụ cấp thâm niên nghề thanh tra	9	9	9	0
	Dự kiến tăng lương thường xuyên		26	26	22
<b>b</b>	Tính theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao - <i>Hiện tại có 01 biên chế chưa tuyển:</i> <i>2,34*1,49*12T*122,5%+ 25% phụ cấp công vụ</i>				62
<b>2</b>	<b>Chi thường xuyên theo định mức</b>	<b>926</b>	<b>1.034</b>	<b>1.034</b>	<b>1.149</b>
	Định mức biên chế: 29 người x 29 tr/năm/người	841	940	940	1.044
	Hợp đồng: 6 người x 17 tr/người/năm	85	94	94	105
<b>3</b>	<b>Chi đặc thù ngoài định mức (1)</b>	<b>1.750</b>	<b>3.573</b>	<b>3.573</b>	<b>9.972</b>
	Chương trình phối hợp, hợp tác về KH&CN	83	157	157	200
	Tổ chức kỷ niệm 60 năm ngày thành lập ngành KH&CN tỉnh Bắc Giang	250			
	Trang phục thanh tra	4	4	4	4

	Đại tu xe ô tô 0737				
	Đại tu xe ô tô 2098	60	30	30	100
	Đại tu xe ô tô 002.58	30	30	30	100
	Bảo trì thang máy	13			20
	Sửa chữa thang máy				
	Tổ chức Hội thi tìm kiếm ý tưởng trong nghiên cứu khoa học tỉnh Bắc Giang lần thứ 2				400
	Kinh phí thực hiện Kế hoạch đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sinh học trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030				2.497
	Thực hiện Kế hoạch Chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		624	624	1.347
	Mua sắm trang thiết bị phòng làm việc cho đồng chí Giám đốc Sở	52			
	Mua sắm trang thiết bị phòng làm việc cho đồng chí Phó Giám đốc Sở	35			
	Mua máy nhận diện nguồn phóng xạ phục vụ hoạt động kiểm tra an toàn bức xạ	1.088			
	Mua máy tính xách tay	29	15	15	30
	Mua máy tính để bàn theo định mức tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng chính phủ)	38	75	75	80
	Mua máy chiếu	26			

	Mua màn hình máy chiếu	15			
	Mua máy in	27	24	24	30
	Thực hiện Kế hoạch hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022-2025		199	199	800
	Sửa chữa bảo dưỡng hệ thống điều hòa				100
	Bảo trì bảo dưỡng hệ thống phòng cháy chữa cháy				160
	Mua tủ đựng tài liệu (05 chiếc)				50
	Nâng cấp hệ thống văn bản điện tử				100
	Mua máy lọc nước sạch đặt tại các tầng làm việc của cơ quan phục vụ tiếp khách đến làm việc: 06 chiếc				60
	Mua máy đánh giấy				10
	Bảo hiểm cháy nổ				50
	Sửa chữa trụ sở làm việc của cơ quan: chống nóng tầng 6, khắc phục các vết nứt trong phòng làm việc, sơn sửa lại mặt ngoài toà nhà do mốc,...				300
	Mua sắm thiết bị phục vụ hội trường họp trực tuyến		150	150	100
	Thực hiện Đề án phát triển thị trường KH&CN tỉnh Bắc Giang đến năm 2030		299	299	332

	Thực hiện Kế hoạch phát triển nguồn tin KH&CN giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (KH 292/KH-UBND ngày 26/6/2021)		166	166	3.102
	Triển khai thí điểm việc nghiên cứu, ứng dụng chuyển đổi số cấp xã tại UBND xã Phúc Hòa, huyện Tân Yên và xã Hồng Giang, huyện Lục Ngạn		1.800	1.800	

**Phụ lục II**

**CƠ SỞ TÍNH CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ NĂM 2023**

**Đơn vị: Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng**

**(Kèm theo Kế hoạch số            /KH-KHCN ngày            /7/2022 của Sở KH&CN)**

*Đơn vị: Tr. đồng*

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Dự toán năm 2023
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
<b>I</b>	<b>Cơ sở tính</b>				
1	Biên chế được giao	14	13	13	13
	Biên chế	12	12	12	12
	Hợp đồng 161	2	1	1	1
2	Biên chế thực tế	13	13	13	13
	Biên chế	12	12	12	12
	Hợp đồng 161	1	1	1	1
<b>II</b>	<b>Tổng số kinh phí</b>	<b>2.559</b>	<b>6.672</b>	<b>6.672</b>	<b>9.474</b>
<b>1</b>	<b>Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương</b>	<b>1.643</b>	<b>1.458</b>	<b>1.458</b>	<b>1.439</b>
a	Tính theo biên chế thực tế	1.643	1.458	1.458	1.387

	Lương, các khoản phụ cấp, Các khoản đóng góp theo lương: HSL BC: 45,08; PCCV: 2,7; $(45,08+2,7) \times 1,49 \times 12T \times 122,5\% + 6,2\text{trđ} \times 12T \times 123,5\%$	1.357	1.196	1.196	1.138
	Phụ cấp khác: Phụ cấp kiêm nhiệm đảng, trách nhiệm kế toán, thanh tra viên, trách nhiệm thủ quỹ, cán bộ lưu trữ, cán bộ một cửa: 0,5	9	7	7	9
	Phụ cấp công vụ: $(45,08+2,7+2,34) \times 1,49\text{trđ} \times 12T$	276	226	226	224
	Bảo hiểm thất nghiệp	1	1	1	1
	Phụ cấp thâm niên nghề thanh tra				0
	Dự kiến tăng lương thường xuyên		28	28	15
b	Tính theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao ( <i>đối với trường hợp biên chế thực tế thấp hơn biên chế được cấp có thẩm quyền giao</i> )	0	0	0	51
	01 chỉ tiêu BC chưa tuyển: $2,34 \times 12T \times 1,49\text{trđ} \times 122,5\%$				51
<b>2</b>	<b>Chi thường xuyên theo định mức</b>	<b>346</b>	<b>321</b>	<b>321</b>	<b>357</b>
	Định mức biên chế: 12 người x 28 tr/năm/người	329	302	302	336
	Hợp đồng NĐ161: 01 người x 21 tr/người/năm	17	19	19	21
<b>3</b>	<b>Chi đặc thù ngoài định mức</b>	<b>570</b>	<b>4.893</b>	<b>4.893</b>	<b>7.678</b>
	Thực hiện Kế hoạch số 409/KH-UBND ngày 30/8/2021 của UBND tỉnh về triển khai Đề án "Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	0	1.977	1.977	5.281



Thực hiện Kế hoạch số 408/KH-UBND ngày 29/8/2021 của UBND tỉnh về Nâng cao năng suất và chất lượng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025	0	2.109	2.109	1.708
Hoạt động ISO	224	206	206	119
Thực hiện Kế hoạch số 239/KH-UBND ngày 16/8/2020 của UBND tỉnh thực hiện Đề án "Triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc" trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025	346	540	540	540
Máy tính để bàn: 02 bộ	0	30	30	30
Máy tính xách tay	0	15	15	0
Máy in	0	16	16	0

**Phụ lục III**  
**CƠ SỞ TÍNH CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ NĂM 2023**  
**Tổng hợp Toàn ngành**  
*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-KHCN ngày /7/2022 của Sở KH&CN)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Dự toán năm 2022
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
<b>I</b>	<b>Cơ sở tính</b>				
1	Biên chế được giao	48	47	47	47
	Biên chế	41	41	41	41
	Hợp đồng 68	7	6	6	6
2	Biên chế thực tế	52	52	52	52
	Biên chế	42	40	40	40
	Hợp đồng 68	6	6	6	6
<b>II</b>	<b>Tổng số kinh phí</b>	<b>9.124</b>	<b>15.388</b>	<b>15.388</b>	<b>24.717</b>
1	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	5.533	5.567	5.567	5.561
a	Tính theo biên chế thực tế				5.447
b	Tính theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao				113
2	Chi thường xuyên theo định mức	1.272	1.355	1.355	1.506
3	Chi đặc thù ngoài định mức	2.320	8.466	8.466	17.650

**Phụ lục IV**  
**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**  
*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-KHCN ngày /7/2022 của Sở KH&CN)*

*Đơn vị: Triệu  
đồng*

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Dự toán năm 2023
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	<b>114,80</b>	<b>92</b>	<b>92</b>	<b>101</b>
1	Số thu phí, lệ phí	114,80	92	92	101
	Khối Văn phòng Sở	112,40	88	88	97
	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	2,40	4	4	4
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại <i>(Chi tiết theo từng lĩnh vực chi)</i>	91,00	72	72	79
-	Khoa học và công nghệ	91,00	72	72	79
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	23,80	20	20	22
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>43.487,63</b>	<b>59.431</b>	<b>59.431</b>	<b>333.684</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>200,00</b>	<b>12.000</b>	<b>12.000</b>	<b>258.111</b>
1	Chi đầu tư các dự án, chương trình theo các lĩnh vực	200,00	12.000	12.000	258.111
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của Trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định	0	0	0	0
3	Chi đầu tư phát triển khác	0	0	0	0

<b>II</b>	<b>Chi dự trữ quốc gia</b>				
<b>III</b>	<b>Chi thường xuyên theo các lĩnh vực</b>	<b>43.287,63</b>	<b>47.431</b>	<b>47.431</b>	<b>75.573</b>
1	Quốc phòng				
2	An ninh và trật tự, an toàn xã hội				
3	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
4	Khoa học và công nghệ	34.163,20	32.043	32.043	50.856
5	Y tế, dân số và gia đình				
6	Văn hóa thông tin				
7	Phát thanh, truyền hình, thông tấn				
8	Thể dục thể thao				
9	Bảo vệ môi trường				
10	Các hoạt động kinh tế				
11	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	9.124,43	15.388	15.388	24.717
12	Chi bảo đảm xã hội				
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật				
<b>IV</b>	<b>Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu</b>	<b>0,00</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	0,00	0	0	0
-	Chi đầu tư phát triển				
-	Chi thường xuyên				
2	Chương trình mục tiêu	0,00	0	0	0
-	Chi đầu tư phát triển				
-	Chi thường xuyên				

**Phụ lục V**  
**DỰ TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ LỆ PHÍ NĂM 2022**  
*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-KHCN ngày /7/2022 của Sở KH&CN)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Dự toán năm 2023
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	C	D	E	F
<b>I</b>	<b>Số thu lệ phí</b>	<b>2,4</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
-	Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ, giấy chứng nhận hoạt động KH&CN, an toàn bức xạ trong y tế		2	2	2
-	Cấp kế hoạch ứng phó sự cố ATBX				
-	Hợp chuẩn hợp quy	2,4	4	4	4
<b>II</b>	<b>Số thu phí</b>				
<b>1</b>	<b>Tổng số thu phí</b>	<b>112,4</b>	<b>86</b>	<b>86</b>	<b>95</b>
-	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học, công nghệ	47,5	6	6	6
-	Thẩm định Kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ hạt nhân		10	10	10
-	Thẩm định cấp giấy phép vận hành, sử dụng thiết bị chiếu xạ	64,9	70	70	79
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>88,615</b>	<b>72</b>	<b>72</b>	<b>79</b>
-	Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ		0	0	0
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ				0

-	Lệ phí hợp chuẩn hợp quy		0	0	0
-	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học, công nghệ	33,45	5	5	5
-	Thẩm định Kế hoạch ứng phó sự cố an toàn bức xạ hạt nhân		8	8	8
-	Phí thẩm định cấp giấy phép vận hành, sử dụng thiết bị chiếu xạ	55,165	59	59	66
-	Thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ	0	0	0	0
<b>3</b>	<b>Số phí nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>26,185</b>	<b>20</b>	<b>20</b>	<b>22</b>
-	Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ, an toàn bức xạ trong y tế, hoạt động KH&CN		2	2	2
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ				
-	Lệ phí hợp chuẩn hợp quy	2,4	4	4	4
-	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học, công nghệ	14,05	1	1	1
-	Phí thẩm định Kế hoạch ứng phó sự cố an toàn bức xạ hạt nhân		2	2	2
-	Phí thẩm định cấp giấy phép vận hành, sử dụng thiết bị chiếu xạ	9,735	11	11	13
-	Thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ				
<b>III</b>	<b>Tổng số thu lệ phí, phí nộp ngân sách nhà nước (I+II.3)</b>	<b>26,185</b>	<b>20</b>	<b>20</b>	<b>22</b>

**Phụ lục VI**  
**DỰ TOÁN THU, CHI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP LĨNH VỰC KH&CN NĂM 2023**  
**Toàn ngành khoa học và công nghệ**  
*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-KHCN ngày /7/2022 của Sở KH&CN)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Dự toán năm 2023
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
<b>I</b>	<b>Tổng nguồn tài chính của đơn vị</b>	<b>48.485</b>	<b>49.286</b>	<b>49.286</b>	<b>77.270</b>
<b>1</b>	<b>Thu sự nghiệp, dịch vụ</b>	<b>1.698</b>	<b>1.540</b>	<b>1.540</b>	<b>1.600</b>
1.1	Từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá	0	0	0	0
	<i>Trong đó: Phần thu tăng thêm do thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định</i>	0	0	0	0
1.2	Từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật	1.698	1.540	1.540	1.600
1.3	Kinh phí nhà nước đặt hàng (3)	0	0	0	0
<b>2</b>	<b>Nguồn thu phí được để lại</b>	<b>89</b>	<b>88</b>	<b>88</b>	<b>97</b>
<b>3</b>	<b>Nguồn NSNN</b>	<b>46.699</b>	<b>47.658</b>	<b>47.658</b>	<b>75.573</b>
3.1	Ngân sách trong nước	46.699	47.658	47.658	75.573
-	NSNN cấp chi thường xuyên trên cơ sở số lượng người làm việc và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt	12.535	17.895	17.895	27.317
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao <i>(chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ)</i>	34.163	28.200	28.200	46.556

-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)	0	1.563	1.563	1.700
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật	0	0	0	0
<b>4</b>	<b>Nguồn thu hợp pháp khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn tài chính của đơn vị (=1+2+3+4)</b>	<b>48.133</b>	<b>49.261</b>	<b>49.261</b>	<b>77.270</b>
<b>1</b>	<b>Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ</b>	<b>1.346</b>	<b>1.515</b>	<b>1.515</b>	<b>1.600</b>
1.1	Chi tiền lương	278	280	280	300
1.2	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	907	1.076	1.076	1.128
1.3	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định	123	124	124	130
1.4	Chi đầu tư phát triển theo quy định	0	0	0	0
1.5	Chi khác theo quy định	0	0	0	0
1.6	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định	38	35	35	42
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>89</b>	<b>88</b>	<b>88</b>	<b>97</b>
2.1	Kinh phí thường xuyên	89	88	88	97
2.2	Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0
<b>3</b>	<b>Chi từ nguồn ngân sách nhà nước</b>	<b>46.699</b>	<b>47.658</b>	<b>47.658</b>	<b>75.573</b>
3.1	Ngân sách trong nước	46.699	47.658	47.658	75.573
-	NSNN cấp chi thường xuyên trên cơ sở số lượng người làm việc và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt	12.535	17.895	17.895	27.317
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao ( <i>chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ</i> )	34.163	28.200	28.200	46.556



-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)	0	1.563	1.563	1.700
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật	0	0	0	0
<b>4</b>	<b>Chi từ nguồn thu hợp pháp khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**Phụ lục VII**  
**DỰ TOÁN THU, CHI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP LĨNH VỰC KH&CN NĂM 2023**  
**Đơn vị: Khối Văn phòng Sở (Nhà nước đảm bảo toàn bộ chi phí)**  
*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-KHCN ngày /7/2022 của Sở KH&CN)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Dự toán năm 2023
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
<b>I</b>	<b>Tổng nguồn tài chính của đơn vị</b>	<b>40.351</b>	<b>36.228</b>	<b>36.228</b>	<b>60.271</b>
<b>1</b>	<b>Thu sự nghiệp, dịch vụ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1.1	Từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá				
	<i>Trong đó: Phần thu tăng thêm do thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định</i>				
1.2	Từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật				
1.3	Kinh phí nhà nước đặt hàng (3)				
<b>2</b>	<b>Nguồn thu phí được để lại</b>	<b>89</b>	<b>88</b>	<b>88</b>	<b>97</b>
<b>3</b>	<b>Nguồn NSNN</b>	<b>40.263</b>	<b>36.140</b>	<b>36.140</b>	<b>60.174</b>
3.1	Ngân sách trong nước	40.263	36.140	36.140	60.174
-	NSNN cấp chi thường xuyên trên cơ sở số lượng người làm việc và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt	6.565	8.716	8.716	15.243
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao <i>(chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ)</i>	33.697	27.424	27.424	44.931

-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)				
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
<b>4</b>	<b>Nguồn thu hợp pháp khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn tài chính của đơn vị (=1+2+3+4)</b>	<b>40.351</b>	<b>36.228</b>	<b>36.228</b>	<b>60.271</b>
<b>1</b>	<b>Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1.1	Chi tiền lương				
1.2	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý				
1.3	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định				
1.4	Chi đầu tư phát triển theo quy định				
1.5	Chi khác theo quy định				
1.6	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định				
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>89</b>	<b>88</b>	<b>88</b>	<b>97</b>
2.1	Kinh phí thường xuyên	89	88	88	97
2.2	Kinh phí không thường xuyên				
<b>3</b>	<b>Chi từ nguồn ngân sách nhà nước</b>	<b>40.263</b>	<b>36.140</b>	<b>36.140</b>	<b>60.174</b>
<b>3.1</b>	<b>Ngân sách trong nước</b>	<b>40.263</b>	<b>36.140</b>	<b>36.140</b>	<b>60.174</b>
	NSNN cấp chi thường xuyên trên cơ sở số lượng người làm việc và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt	6.565	8.716	8.716	15.243
	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao ( <i>chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ</i> )	33.697	27.424	27.424	44.931

	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)				
<b>3.2</b>	<b><i>Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật</i></b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>4</b>	<b>Chi từ nguồn thu hợp pháp khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**Phụ lục VIII**

**DỰ TOÁN THU, CHI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP LĨNH VỰC KH&CN NĂM 2023**

**Đơn vị: Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (Nhà nước đảm bảo toàn bộ chi phí)**

*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-KHCN ngày /7/2022 của Sở KH&CN)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Dự toán năm 2023
			Dự toán	Ước thực hiện	
<b>A</b>	<b>B</b>	1	2	3	4
<b>I</b>	<b>Tổng nguồn tài chính của đơn vị</b>	<b>3.025</b>	<b>7.448</b>	<b>7.448</b>	<b>11.099</b>
<b>1</b>	<b>Thu sự nghiệp, dịch vụ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1.1	Từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá				
	<i>Trong đó: Phần thu tăng thêm do thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định</i>				
1.2	Từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật				
1.3	Kinh phí nhà nước đặt hàng (3)				
<b>2</b>	<b>Nguồn thu phí được để lại</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>3</b>	<b>Nguồn NSNN</b>	<b>3.025</b>	<b>7.448</b>	<b>7.448</b>	<b>11.099</b>
3.1	Ngân sách trong nước	3.025	7.448	7.448	11.099
-	NSNN cấp chi thường xuyên trên cơ sở số lượng người làm việc và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt	2.559	6.672	6.672	9.474
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao ( <i>chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ</i> )	466	776	776	1.625

-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)	0			
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
<b>4</b>	<b>Nguồn thu hợp pháp khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn tài chính của đơn vị (=1+2+3+4)</b>	<b>3.025</b>	<b>7.448</b>	<b>7.448</b>	<b>11.099</b>
<b>1</b>	<b>Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1.1	Chi tiền lương				
1.2	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý				
1.3	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định				
1.4	Chi đầu tư phát triển theo quy định				
1.5	Chi khác theo quy định				
1.6	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định				
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
2.1	Kinh phí thường xuyên	0	0	0	0
2.2	Kinh phí không thường xuyên				
<b>3</b>	<b>Chi từ nguồn ngân sách nhà nước</b>	<b>3.025</b>	<b>7.448</b>	<b>7.448</b>	<b>11.099</b>
<b>3.1</b>	<b>Ngân sách trong nước</b>	<b>3.025</b>	<b>7.448</b>	<b>7.448</b>	<b>11.099</b>
	NSNN cấp chi thường xuyên trên cơ sở số lượng người làm việc và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt	2.559	6.672	6.672	9.474
	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao ( <i>chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ</i> )	466	776	776	1.625

	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)				
<b>3.2</b>	<b><i>Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật</i></b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>4</b>	<b>Chi từ nguồn thu hợp pháp khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**Phụ lục IX**  
**DỰ TOÁN THU, CHI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP LĨNH VỰC KH&CN NĂM 2023**  
**Đơn vị: Trung tâm ứng dụng KH&CN (Nhà nước đảm bảo một phần chi thường xuyên)**  
*(Kèm theo Kế hoạch số                      /KH-KHCN ngày            /7/2022 của Sở KH&CN)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Dự toán năm 2023
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
<b>I</b>	<b>Tổng nguồn tài chính của đơn vị</b>	<b>5.109</b>	<b>5.610</b>	<b>5.610</b>	<b>5.900</b>
<b>1</b>	<b>Thu sự nghiệp, dịch vụ</b>	<b>1698</b>	<b>1540</b>	<b>1540</b>	<b>1600</b>
1.1	Từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá	0	0	0	0
	<i>Trong đó: Phần thu tăng thêm do thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định</i>				
1.2	Từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật	1698	1540	1540	1600
1.3	Kinh phí nhà nước đặt hàng (3)				
<b>2</b>	<b>Nguồn thu phí được để lại</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>3</b>	<b>Nguồn NSNN</b>	<b>3.411</b>	<b>4.070</b>	<b>4.070</b>	<b>4.300</b>
3.1	Ngân sách trong nước	3.411	4.070	4.070	4.300
-	Kinh phí thường xuyên	3.411	2.507	2.507	2.600
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao ( <i>chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ</i> )				



-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)		1.563,0	1.563,0	1.700,0
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
<b>4</b>	<b>Nguồn thu hợp pháp khác</b>	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn tài chính của đơn vị (=1+2+3+4)</b>	<b>4.757,0</b>	<b>5.585</b>	<b>5.585</b>	<b>5.900</b>
<b>1</b>	<b>Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ</b>	<b>1.346,0</b>	<b>1.515</b>	<b>1.515</b>	<b>1.600</b>
1.1	Chi tiền lương	278,0	280	280	300
1.2	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	907,0	1.076	1.076	1.128
1.3	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định	123,0	124	124	130
1.4	Chi đầu tư phát triển theo quy định				
1.5	Chi khác theo quy định				
1.6	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định	38	35	35	42
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
2.1	Kinh phí thường xuyên	0	0	0	0
2.2	Kinh phí không thường xuyên				
<b>3</b>	<b>Chi từ nguồn ngân sách nhà nước</b>	<b>3.411</b>	<b>4.070</b>	<b>4.070</b>	<b>4.300</b>
<b>3.1</b>	<b>Ngân sách trong nước</b>	<b>3.411</b>	<b>4.070</b>	<b>4.070</b>	<b>4.300</b>
	Kinh phí thường xuyên	3.411	2.507	2.507	2.600
	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao ( <i>chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ</i> )				

	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)		1.563,0	1.563,0	1.700,0
<b>3.2</b>	<b><i>Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật</i></b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>4</b>	<b>Chi từ nguồn thu hợp pháp khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>